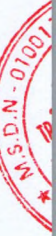


BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 27
Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình	28
Phụ lục số 02: Các khoản vay	29 - 31
Phụ lục số 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	32
Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Chung	Thành viên
Ông Lê Viết Sự	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.


Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.15 và số 18, Công ty đang phản ánh nguồn hình thành các tài sản cố định từ chi phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp vào chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán của Công ty với số tiền tại ngày 30/6/2019 là 3.091.094.416 VND. Việc trình bày Báo cáo tài chính này được thực hiện theo văn bản hướng dẫn số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC 



Phạm Anh Tuấn

Phó tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

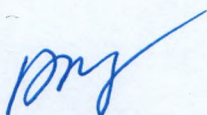
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		368.100.159.742	412.589.234.522
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.832.884.916	1.947.347.740
111	1. Tiền		3.832.884.916	1.947.347.740
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		249.515.319.557	293.267.053.599
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	254.562.966.495	293.757.210.359
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.657.042.541	2.187.900.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		43.500.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.058.194.295	24.782.662.508
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.806.383.774)	(27.460.719.268)
140	IV. Hàng tồn kho	8	110.918.899.441	111.508.575.224
141	1. Hàng tồn kho		113.964.571.122	114.620.894.459
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.045.671.681)	(3.112.319.235)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.833.055.828	5.866.257.959
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.535.394.623	4.636.052.049
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.297.661.205	1.230.205.910
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		178.588.894.456	199.372.684.922
220	II. Tài sản cố định		172.508.854.529	189.801.328.133
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	172.376.018.913	189.617.315.465
222	- Nguyên giá		536.132.933.311	535.583.942.540
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(363.756.914.398)	(345.966.627.075)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	132.835.616	184.012.668
228	- Nguyên giá		523.444.170	523.444.170
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(390.608.554)	(339.431.502)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.080.039.927	9.571.356.789
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.080.039.927	9.571.356.789
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		546.689.054.198	611.961.919.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		488.372.454.821	553.060.993.586
310	I. Nợ ngắn hạn		468.623.010.405	530.822.388.432
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	174.241.748.659	305.777.728.336
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.825.028.825	6.757.910.542
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.323.958.887	665.922.061
314	4. Phải trả người lao động		27.945.420.518	23.664.029.431
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	15.324.741.846	4.800.000
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		1.276.001.335	2.970.944.860
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.407.843.751	1.790.539.307
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	214.626.741.671	175.509.690.934
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	22.309.240.457	12.752.159.325
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.342.284.456	928.663.636
330	II. Nợ dài hạn		19.749.444.416	22.238.605.154
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	15.858.350.000	18.065.258.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	3.091.094.416	3.373.347.154
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		800.000.000	800.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		58.316.599.377	58.900.925.858
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	57.691.599.377	58.900.925.858
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.288.730.519	2.288.730.519
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.429.358.858	9.638.685.339
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.433.564.519	1.736.213.519
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.995.794.339	7.902.471.820
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		625.000.000	-
431	1. Nguồn kinh phí	20	625.000.000	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		546.689.054.198	611.961.919.444



Ngô Kim Dung

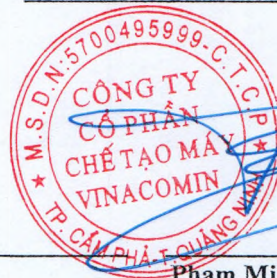
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng



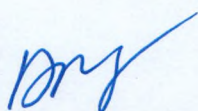

Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	731.388.155.300	687.251.927.553
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		731.388.155.300	687.251.927.553
11 4. Giá vốn hàng bán	23	665.031.800.161	642.807.320.832
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.356.355.139	44.444.606.721
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.235.153	5.181.120
22 7. Chi phí tài chính	25	8.023.746.599	8.826.403.198
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		8.023.746.599	8.668.045.657
25 8. Chi phí bán hàng	26	8.166.941.468	4.813.860.437
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	27.461.163.278	26.217.263.502
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.714.738.947	4.592.260.704
31 11. Thu nhập khác	28	129.513.921	108.953.790
32 12. Chi phí khác	29	17.336.807.641	44.504.824
40 13. Lợi nhuận khác		(17.207.293.720)	64.448.966
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.507.445.227	4.656.709.670
14.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế của Chi nhánh		52.653.017	103.134.577
14.2 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế toàn Công ty		5.560.098.244	4.759.844.247
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.564.303.905	951.968.849
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.995.794.339	3.807.875.398

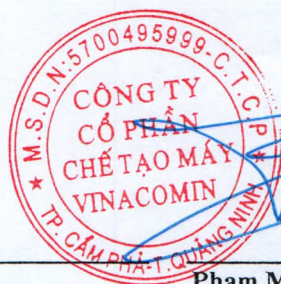


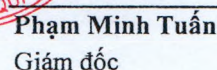
Ngô Kim Dung
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Phạm Thu Hương
Kế toán trưởng




Phạm Minh Tuấn
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		5.507.445.227	4.656.709.670
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.559.211.637	12.881.663.549
03 - Các khoản dự phòng		8.836.098.084	3.442.874.300
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.541.175)	6.403.481
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.693.978)	(5.181.120)
06 - Chi phí lãi vay		8.023.746.599	8.668.045.657
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.916.266.394	29.650.515.537
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		44.338.614.241	(44.746.599.016)
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		656.323.337	(35.623.014.430)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(104.519.934.816)	45.365.647.425
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		5.591.974.288	3.657.909.337
14 - Tiền lãi vay đã trả		(7.892.497.540)	(8.668.045.657)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.687.066.074)	(520.957.166)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		625.000.000	5.600.000
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.796.500.000)	(2.033.882.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(27.767.820.170)	(12.912.825.970)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.260.479.369)	(8.856.574.867)
27 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.693.978	5.181.120
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.256.785.391)	(8.851.393.747)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		237.891.912.387	230.387.996.728
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(200.981.769.650)	(207.822.743.024)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		36.910.142.737	22.565.253.704
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.885.537.176	801.033.987
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.947.347.740	1.433.213.211
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.832.884.916	2.234.247.198

Ngô Kim Dung

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2019, do nhu cầu của thị trường thép và các sản phẩm cơ khí tăng dẫn đến doanh thu của Văn phòng Công ty đạt 731,4 tỷ đồng, tăng 6,42% so với 6 tháng đầu năm 2018, tương ứng 44,1 tỷ đồng (6 tháng đầu năm 2018 đạt 687,3 tỷ đồng). Do đó, lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty đạt 5,5 tỷ đồng, tăng 0,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2018 đạt 4,6 tỷ đồng).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin, địa chỉ của Chi nhánh tại Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Chi nhánh là sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-05 năm

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh bằng 2 lần đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị, dụng cụ quản lý theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 7,4 tỷ đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền chậm phạt hợp đồng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm được trích khi hàng hóa, sản phẩm được bàn giao cho khách hàng, giá trị bảo hành từ 3% đến 5% tổng giá trị hàng hóa.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên Có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	35.562.059	53.230.156
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.797.322.857	1.894.117.584
	3.832.884.916	1.947.347.740

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mô và Đóng tàu -TKV	49.556.864.890	-	77.272.133.134	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	6.371.242.525	-	6.371.242.525	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	49.697.679.303	-	48.944.113.705	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí - Vinacomin	15.953.379.208	-	7.703.660.328	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	33.825.269.308	-	17.336.556.626	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	99.158.531.261	(13.302.375.074)	136.129.504.041	(13.956.710.568)
	254.562.966.495	(13.302.375.074)	293.757.210.359	(13.956.710.568)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Minh Thái	338.879.600	-	645.900.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	1.400.000.000	-
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	142.000.000	-	142.000.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Gas Việt Nhật tại Hà Nội	115.500.000	-	-	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	38.252.729	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	1.022.410.212	-	-	-
	1.657.042.541	-	2.187.900.000	-

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(13.504.008.700)	19.291.441.000	(13.504.008.700)
- Tạm ứng	297.999.150	-	356.509.997	-
- Phải thu khác về doanh thu chưa xuất hóa đơn	-	-	4.612.184.250	-
- Phải thu khác	468.754.145	-	522.527.261	-
	20.058.194.295	(13.504.008.700)	24.782.662.508	(13.504.008.700)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
Công ty Xây dựng số 18 - Licogi	-	-	684.666.405	-
Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thượng Hải Trung Quốc (SFECO)	9.394.494.941	-	9.364.164.030	-
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	2.515.645.000	-	2.515.645.000	-
Công ty TNHH MTV Thái Thịnh	139.383.618	41.815.085	139.383.618	41.815.085
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	5.787.432.300	19.291.441.000	5.787.432.300
	32.635.631.159	5.829.247.385	33.289.966.653	5.829.247.385

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	59.313.188.683	(2.837.015.892)	53.143.777.077	(2.903.663.446)
- Công cụ, dụng cụ	1.184.265.883	(208.655.789)	1.050.275.871	(208.655.789)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.033.887.936	-	40.372.552.190	-
- Thành phẩm	16.433.228.620	-	20.054.289.321	-
	113.964.571.122	(3.045.671.681)	114.620.894.459	(3.112.319.235)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 3.296.515.253 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH*(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)***10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	406.947.896	116.496.274	523.444.170
Số dư cuối kỳ	<u>406.947.896</u>	<u>116.496.274</u>	<u>523.444.170</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	222.935.228	116.496.274	339.431.502
- Khấu hao trong kỳ	51.177.052	-	51.177.052
Số dư cuối kỳ	<u>274.112.280</u>	<u>116.496.274</u>	<u>390.608.554</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	184.012.668	-	184.012.668
Tại ngày cuối kỳ	<u>132.835.616</u>	<u>-</u>	<u>132.835.616</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.496.274 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	1.107.184.332	1.627.344.332
- Chi phí mua lịch tết	93.750.000	206.250.000
- Phí bảo hiểm	215.229.708	164.527.300
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	1.077.473.750	2.370.442.250
- Chi phí vận chuyển	-	217.998.000
- Các khoản khác	41.756.833	49.490.167
	<u>2.535.394.623</u>	<u>4.636.052.049</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	6.080.039.927	9.571.356.789
	<u>6.080.039.927</u>	<u>9.571.356.789</u>

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH*(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)*

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Khai khoáng miền núi	-	-	42.476.711.280	42.476.711.280
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	89.777.318.474	89.777.318.474	130.840.101.301	130.840.101.301
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	5.572.104.984	5.572.104.984	16.801.858.438	16.801.858.438
- Phải trả các đối tượng khác	78.892.325.201	78.892.325.201	115.659.057.317	115.659.057.317
			-	-
	174.241.748.659	174.241.748.659	305.777.728.336	305.777.728.336

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	-	6.003.403.535
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	6.750.500.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Danh	-	681.189.700
- Các đối tượng khác trả tiền trước	74.528.825	73.317.307
	6.825.028.825	6.757.910.542

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	131.249.059	-
- Tiền phạt chậm Hợp đồng dự án Vàng Danh (*)	14.844.701.826	-
- Thuê đất văn phòng Chi nhánh công ty	348.790.961	-
- Chi phí phải trả khác	-	4.800.000
	15.324.741.846	4.800.000

(*) Tiền phạt chậm Hợp đồng EPC dự án Vàng Danh là khoản trích phải trả về tiền phạt chậm Hợp đồng số 1036/2014/HĐ-TVD-VVIV ngày 16/12/2014 giữa Chủ đầu tư Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin và Nhà thầu liên danh (đứng đầu liên danh) Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin. Tháng 6/2019 Các bên đã thực hiện quyết toán xong giá trị thực hiện của Hợp đồng và đưa ra tỷ lệ chậm phạt hợp đồng theo giá trị quyết toán. Do vậy Công ty đã thực hiện ghi nhận chi phí chậm phạt hợp đồng vào chi phí khác trong kỳ 6 tháng năm 2019 (Xem thêm thuyết minh số 29).

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Cổ tức phải trả	57.284.100	57.284.100
- Quỹ văn hóa xã hội	499.227.177	642.622.826
- Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	56.275.625	140.092.375
- Kinh phí khám chữa bệnh BHYT	-	17.747.308
- Quỹ 2% ốm đau, thai sản	32.667.100	204.087.300
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	15.646.668	10.257.254
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	40.000.000
- Tiền đặt cọc đào tạo nghề	128.000.000	173.000.000
- Kinh phí Đảng	151.732.200	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	427.010.881	505.448.144
	1.407.843.751	1.790.539.307

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	15.429.179.049	12.752.159.325
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.880.061.408	-
	22.309.240.457	12.752.159.325
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định (*)	3.091.094.416	3.373.347.154
	3.091.094.416	3.373.347.154

(*) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là: Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc, nguyên giá 5.645.054.785 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2019 là 2.553.960.369 VND, giá trị còn lại là 3.091.094.416 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	3.450.000.000	7,35	3.450.000.000	7,35
- Các cổ đông khác	24.272.510.000	51,67	24.272.510.000	51,67
	46.973.510.000	100,00	46.973.510.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	46.973.510.000	46.973.510.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>46.973.510.000</u>	<u>46.973.510.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	57.284.100	57.284.100
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>57.284.100</u>	<u>57.284.100</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.697.351	4.697.351
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.288.730.519	2.288.730.519
	<u>2.288.730.519</u>	<u>2.288.730.519</u>

20 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp, với mục đích thực hiện đề tài nghiên cứu công nghệ, chế tạo thử nghiệm bánh răng m30 Z144 máy xúc thay thế nhập khẩu. Tổng kinh phí dự kiến là 1.250.000.000 VND. Kinh phí được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp đến ngày 30/6/2019 là 625.000.000 VND, đề tài đang trong quá trình thực hiện.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 198.985,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Công ty nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê số tiền là 319.985.000 đồng.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- USD	2.978,75	2.978,75

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	731.388.155.300	687.251.927.553
	<u>731.388.155.300</u>	<u>687.251.927.553</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	665.098.447.715	642.807.320.832
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(66.647.554)	-
	<u>665.031.800.161</u>	<u>642.807.320.832</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.693.978	5.181.120
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.541.175	-
	<u>10.235.153</u>	<u>5.181.120</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	8.023.746.599	8.668.045.657
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	151.954.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	6.403.481
	<u>8.023.746.599</u>	<u>8.826.403.198</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.445.926.264	4.529.872.436
Chi phí khác bằng tiền	1.043.995.480	1.247.345.249
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	2.677.019.724	(963.357.248)
	<u>8.166.941.468</u>	<u>4.813.860.437</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.379.232.505	3.315.070.555
Chi phí nhân công	12.563.965.714	10.809.185.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.695.196.294	1.729.322.974
Hoàn nhập dự phòng	(654.335.494)	(1.325.202.841)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.152.333.732	2.140.158.521
Chi phí khác bằng tiền	9.324.770.527	9.548.728.982
	27.461.163.278	26.217.263.502

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê nhà	39.800.000	47.730.000
Tiền cho thuê đặt địa điểm ATM	36.000.000	54.060.000
Tiền phạt thu được	12.478.496	-
Thu nhập khác	41.235.425	7.163.790
	129.513.921	108.953.790

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí điện nước, sửa chữa khu nhà cho thuê	25.564.344	38.438.871
Tiền chậm nộp thuế, truy thu thuế	2.457.515.694	-
Phạt chậm Hợp đồng dự án Vàng Danh (*)	14.844.701.826	-
Các khoản khác	9.025.777	6.065.953
	17.336.807.641	44.504.824

(*) Đây là khoản tiền phạt chậm hợp đồng EPC dự án Vàng Danh (Chi tiết tại Thuyết minh 16)

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.560.098.244	4.759.844.247
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN Hợp đồng EPC Vàng Danh	8.129.542.846	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN còn lại	(2.569.444.602)	-
Các khoản điều chỉnh tăng	2.457.521.941	-
- Chi phí không hợp lệ	2.457.521.941	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.129.542.846	4.759.844.247
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.938.395.336	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.564.303.905	951.968.849
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	266.003.461	41.080.796
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.687.066.074)	(520.957.166)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	(856.758.708)	472.092.479

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	587.534.625.024	617.140.913.740
Chi phí nhân công	58.653.215.771	53.255.680.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.559.211.637	12.881.663.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.599.743.794	7.577.470.179
Chi phí khác bằng tiền	25.650.283.713	21.678.693.396
	696.997.079.939	712.534.421.171

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.832.884.916	-	1.947.347.740	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	274.621.160.790	(26.806.383.774)	318.539.872.867	(27.460.719.268)
	278.454.045.706	(26.806.383.774)	320.487.220.607	(27.460.719.268)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	230.485.091.671	193.574.948.934
Phải trả người bán, phải trả khác	175.649.592.410	307.568.267.643
Chi phí phải trả	15.324.741.846	4.800.000
	421.459.425.927	501.148.016.577

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và tương đương tiền	3.832.884.916	-	-	3.832.884.916
Phải thu khách hàng, phải thu khác	247.814.777.016	-	-	247.814.777.016
	251.647.661.932	-	-	251.647.661.932

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	1.947.347.740	-	-	1.947.347.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	291.079.153.599	-	-	291.079.153.599
	293.026.501.339	-	-	293.026.501.339

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	214.626.741.671	15.858.350.000	-	230.485.091.671
Phải trả người bán, phải trả khác	175.649.592.410	-	-	175.649.592.410
Chi phí phải trả	15.324.741.846	-	-	15.324.741.846
	405.601.075.927	15.858.350.000	-	421.459.425.927
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	175.509.690.934	18.065.258.000	-	193.574.948.934
Phải trả người bán, phải trả khác	307.568.267.643	-	-	307.568.267.643
Chi phí phải trả	4.800.000	-	-	4.800.000
	483.082.758.577	18.065.258.000	-	501.148.016.577

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	237.891.912.387	230.387.996.728

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	200.981.769.650	207.822.743.024

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



Ngô Kim Dung

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

110
NG T
HIỆM H
KIỂM
AS
M -

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	191.028.717.910	264.654.204.267	70.003.399.559	9.897.620.804	535.583.942.540
- Mua trong kỳ	-	430.052.242	-	-	430.052.242
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	118.938.529	-	118.938.529
Số dư cuối kỳ	191.028.717.910	265.084.256.509	70.122.338.088	9.897.620.804	536.132.933.311
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	116.487.933.360	156.275.262.872	64.203.333.367	9.000.097.476	345.966.627.075
- Khấu hao trong kỳ	2.870.993.382	12.960.020.069	1.424.951.502	252.069.632	17.508.034.585
- Hao mòn trong kỳ	-	282.252.738	-	-	282.252.738
Số dư cuối kỳ	119.358.926.742	169.517.535.679	65.628.284.869	9.252.167.108	363.756.914.398
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	74.540.784.550	108.378.941.395	5.800.066.192	897.523.328	189.617.315.465
Tại ngày cuối kỳ	71.669.791.168	95.566.720.830	4.494.053.219	645.453.696	172.376.018.913

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 151.546.083.762 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 231.581.176.787 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

PHỤ LỤC SỐ 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	149.077.976.821	149.077.976.821	230.970.450.438	185.903.694.411	194.144.732.848	194.144.732.848
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽¹⁾	84.847.993.834	84.847.993.834	108.204.403.925	101.775.953.973	91.276.443.786	91.276.443.786
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	64.229.982.987	64.229.982.987	122.766.046.513	84.127.740.438	102.868.289.062	102.868.289.062
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	26.431.714.113	26.431.714.113	9.128.369.949	15.078.075.239	20.482.008.823	20.482.008.823
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽³⁾	4.588.405.644	4.588.405.644	3.931.449.949	2.925.855.593	5.594.000.000	5.594.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	21.843.308.469	21.843.308.469	5.196.920.000	12.152.219.646	14.888.008.823	14.888.008.823
	175.509.690.934	175.509.690.934	240.098.820.387	200.981.769.650	214.626.741.671	214.626.741.671

	01/01/2019		Trong năm		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽³⁾	14.874.483.644	14.874.483.644	6.921.461.949	2.925.855.593	18.870.090.000	18.870.090.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	29.622.488.469	29.622.488.469	-	12.152.219.646	17.470.268.823	17.470.268.823
	44.496.972.113	44.496.972.113	6.921.461.949	15.078.075.239	36.340.358.823	36.340.358.823
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(26.431.714.113)	(26.431.714.113)	(9.128.369.949)	(15.078.075.239)	(20.482.008.823)	(20.482.008.823)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	18.065.258.000	18.065.258.000			15.858.350.000	15.858.350.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 802003114774/2018-HĐCVHM/NHCT302-CTM ký kết ngày 28/06/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả; Hạn mức vay 130 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích vay vốn: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 91.276.443.786 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/2145808/HĐTD ký kết ngày 12/07/2018 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 250 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2019 là 102.868.289.062 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 07 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 36 đến 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán các khoản chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Phục hồi tài sản cố định năm 2015; Phục hồi tài sản cố định năm 2016; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2015 - 2016; Đầu tư phương tiện vận tải, nâng tải phục vụ sản xuất; Nâng cấp hệ thống điện, khí nén; Phục hồi tài sản cố định năm 2017; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2017 - 2018; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2019 là 18.870.090.000 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả cho kỳ từ 01/07/2019 đến 30/06/2020 là 5.594.000.000 đồng.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Dây chuyền cán thép vỉ lò; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2012-2013; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2019 là 17.470.268.823 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả cho kỳ từ 01/07/2019 đến 30/06/2020 là 14.888.008.823 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	422.319.948	-	13.440.467.882	12.176.331.791	-	841.816.143
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	266.003.461	3.564.303.905	4.687.066.074	856.758.708	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.695.570	251.270.524	289.925.970	36.959.876	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	807.885.962	-	1.175.533.191	771.589.850	403.942.621	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	398.223.030	1.979.012.733	895.093.019	-	1.482.142.744
	1.230.205.910	665.922.061	20.410.588.235	18.820.006.704	1.297.661.205	2.323.958.887

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	46.973.510.000	1.498.205.970	8.598.911.248	57.070.627.218
Lãi trong kỳ trước	-	-	3.807.875.398	3.807.875.398
Phân phối lợi nhuận	-	790.524.549	(2.635.081.829)	(1.844.557.280)
Số dư cuối kỳ trước	46.973.510.000	2.288.730.519	9.771.704.817	59.033.945.336
Số dư đầu kỳ này	46.973.510.000	2.288.730.519	9.638.685.339	58.900.925.858
Lãi trong kỳ này	-	-	1.995.794.339	1.995.794.339
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(3.205.120.820)	(3.205.120.820)
Số dư cuối kỳ này	46.973.510.000	2.288.730.519	8.429.358.858	57.691.599.377

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25 tháng 4 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

Phân phối lợi nhuận	3.205.120.820	đồng
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	259.114.500	đồng
Còn lại trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.946.006.320	đồng